

KINH TẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ

1. (1,2,3) Trình bày khái niệm, đối tượng, câu hỏi, phương pháp nghiên cứu của KTCTQT

- **Khái niệm:**

Thomas Oathy, 2010, Kinh tế chính trị quốc tế với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu: cuộc đấu tranh chính trị giữa người thắng và người thua trong hoạt động trao đổi kinh tế toàn cầu định hình các chính sách kinh tế mà các chính phủ lựa chọn như thế nào.

Theo Dore Cohn, 2005, Kinh tế chính trị quốc tế là một lĩnh vực khoa học liên ngành, nghiên cứu Sự tương tác giữa nhà nước và thị trường, giữa nhà nước và các MNCs, TNCs, giữa của cải và quyền lực.

Kinh tế chính trị quốc tế là môn khoa học tập trung nghiên cứu những quan hệ phụ thuộc phức tạp chi phối các vấn đề quốc tế nổi bật nhất trong thế giới của chúng ta ngày nay.

- **Đối tượng nghiên cứu:** mối quan hệ kinh tế - chính trị ở cấp độ quốc tế; mối quan hệ giữa quyền lực và của cải, nhà nước và thị trường

Các vấn đề cụ thể:

· **hệ thống thương mại quốc tế:** Hệ thống thương mại quốc tế có trung tâm là tổ chức WTO, với khoảng 147 quốc gia thành viên, và thông qua đó các nước này thiết lập hệ thống thương mại quốc tế không phân biệt đối xử. Trong hệ thống thương mại quốc tế, mỗi nước có quyền bình đẳng trong việc thâm nhập thị trường của các nước thành viên WTO khác.

· **hệ thống tiền tệ quốc tế:** Hệ thống tiền tệ quốc tế giúp cho người dân sống ở các quốc gia khác nhau có thể tham gia cùng nhau vào các giao dịch kinh tế.

· **các công ty đa quốc gia (hay MNCs):** Các công ty đa quốc gia chiếm một vai trò nổi bật và thường gây nhiều tranh luận trong nền kinh tế toàn cầu. Một công ty đa quốc gia là một công ty điều hành các cơ sở sản xuất tại ít nhất hai quốc gia. Các hãng lớn nhất của loại hình công ty này là những cái tên quen thuộc như Hãng xe Ford, công ty General Electric, và hãng xe General Motors.

· **phát triển kinh tế:** Các sinh viên chuyên ngành chính trị học về phát triển kinh tế đi sâu nghiên cứu các chiến lược cụ thể mà chính phủ các nước đang phát triển áp dụng và cố gắng lý giải tại sao các chính phủ khác nhau lại áp dụng các chiến lược khác nhau. Bên cạnh đó, những sinh viên này cũng tìm hiểu xem chiến lược phát triển nào tương đối thành công hơn các chiến lược khác (và tại sao), cũng như liệu việc tham gia vào nền kinh tế quốc tế tạo điều kiện thuận lợi hay cản trở phát triển..

. Toàn cầu hóa, khu vực hóa

- **Câu hỏi nghiên cứu:**

• Thứ nhất, chính trị định hướng như thế nào đối với các quyết định mà các xã hội đưa ra về cách thức sử dụng các nguồn lực sẵn có?

• Thứ hai, kết quả của các quyết định này là gì?

- **Phương pháp nghiên cứu:** 2 phương pháp chủ yếu là giải thích và đánh giá.

Ngoài ra, còn có một số phương pháp khác như phương pháp lịch sử, định lượng, định tính.

• Các nghiên cứu mang tính giải thích, có liên quan mật thiết với câu hỏi trừu tượng thứ nhất, hướng vào việc giải thích các lựa chọn chính sách kinh tế đối ngoại mà các chính phủ đưa ra. Những nghiên cứu này thường cố gắng trả lời cho câu hỏi "tại sao"

• Nghiên cứu mang tính đánh giá, có liên quan chặt chẽ nhất với câu hỏi trừu tượng thứ hai, hướng vào việc đánh giá các kết quả chính sách, đưa ra các nhận xét, và đề xuất các lựa chọn thay thế khi một chính sách cụ thể bị đánh giá một cách tiêu cực. Một đánh giá phức

lợi về cơ bản quan tâm tới việc liệu một lựa chọn chính sách cụ thể có nâng cao hay hạ thấp phúc lợi xã hội.

Quan hệ kinh tế giữa các quốc gia	Mâu thuẫn về hành động, mang tính chất cơ hội bền vững, lợi ích tương đối, trò chơi zero-sum game. Các tổ chức quốc tế tỏ ra thiếu trung lập. Nhà nước có tính chất tấn công hoặc phòng thủ	<i>Hài hòa:</i> Nền kinh tế quốc tế đem lại các lợi ích cho tất cả các quốc gia. Các tổ chức hoạt động độc lập, k phân biệt đối xử giữa các qg. Lợi ích tuyệt đối trò chơi win win game. Q hệ qg -> tối ưu nguồn lực	<i>Bóc lột:</i> Các nhà tư bản bóc lột lao động bên trong các nước; các quốc gia giàu có bóc lột các quốc gia nghèo trong nền kinh tế quốc tế, nhấn mạnh vào tái phân phối nguồn lực
-----------------------------------	---	--	--

	Trường phái Trọng thương	Trường phái Tự do	Trường phái Mác
Nhân tố Quan trọng nhất	Nhà nước	Các cá nhân (đa nhân tố):	Các giai cấp, đặc biệt là giai cấp tư sản
Vai trò của Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Can thiệp vào thị trường để phân bổ nguồn lực - Tuyệt đối hóa vai trò NN, NN có vai trò cao nhất => độc quyền 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập và đảm bảo hiệu lực quyền sở hữu nhằm tạo điều kiện cho giao dịch thị trường - Đánh giá thấp vai trò của NN, quyết sách của NN chịu nhiều tác động của các chủ thể khác nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Công cụ của giai cấp tư sản sử dụng quyền lực nhà nước để duy trì hệ thống tư bản chủ nghĩa - NN đại diện cho giai cấp tư sản, gc thống trị, đem lại quyền lợi cho gctt và xã hội
Quan hệ KT-CT	CT quyết định KT	Độc lập, tương tác qua lại lẫn nhau	KT quyết CT

Mục tiêu Thích hợp của Chính sách Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sức mạnh NN-quốc gia trong hệ thống nhà nước quốc tế - NN nên can thiệp vào nền kinh tế, sáng suốt đưa ra các quyết định nhằm tối đa hóa lợi ích, tối thiểu hóa chi phí. - q/tâm đến vấn đề phân phối giữa các quốc gia - duy trì, nâng cao sức mạnh của NN, dân tộc 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao tổng phúc lợi xã hội - Thúc đẩy mở của tự do, tạo lợi ích chung cho T/g 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy phân phối công bằng của cải và thu nhập - Công bằng và bình đẳng
Triển vọng toàn cầu	Bị quan, tính cơ hội, không bền vững. TCH diễn ra khi có sự cho phép của NN	Lạc quan ề Nền tảng của toàn cầu hóa	Không còn đấu tranh giai cấp, tư hữu
Vai trò của các tổ chức quốc tế	Đánh giá thấp	Cao, nghe theo n/tắc của các tổ chức QT	Các TCQT bị chi phối bởi GCTS

3. Trình bày khái niệm và nguyên nhân kinh tế giải thích cho sự hình thành và hoạt động của các MNC

Khái niệm:

Theo định nghĩa của nhóm chuyên gia Liên hiệp quốc, Công ty đa quốc gia (MNC - Multinational Corporation) là Công ty có sở hữu hay quyền kiểm soát khả năng sản xuất hoặc dịch vụ ở bên ngoài biên giới của một nước mà công ty đó có trụ sở chính.

- Nguyên nhân kinh tế:

Ø Các lợi thế về địa điểm

Các lợi thế về địa điểm xuất phát từ các đặc điểm cụ thể của quốc gia đem lại các cơ hội đó. Ba đặc điểm cụ thể của quốc gia như sau: có một nguồn tài nguyên thiên nhiên to lớn, có một thị trường trong nước rộng lớn, và có các cơ hội để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

Các lợi thế về địa điểm trong **đầu tư khai thác tài nguyên thiên nhiên** xuất phát từ một trữ lượng lớn của một loại tài nguyên thiên nhiên nhất định tại một nước khác.

Lấy ví dụ như các công ty dầu mỏ của Mỹ và châu Âu đã đầu tư nhiều vào Trung Đông bởi vì các nước tại khu vực này có một lượng lớn dự trữ dầu mỏ của thế giới.

Các lợi thế về địa điểm đối với các khoản **đầu tư theo định hướng thị trường** xuất hiện từ các thị trường tiêu dùng to lớn được kỳ vọng sẽ tăng trưởng nhanh chóng theo thời gian. Thể loại lợi thế này thường được tạo ra thông qua các rào cản thuế quan và phi thuế quan khiến các công ty nước ngoài khó có thể xuất khẩu vào thị trường.

Với các khoản **đầu tư theo định hướng hiệu quả** :Tận dụng các lợi thế so sánh giúp các TNC tiết kiệm được các chi phí và nâng cao hiệu quả trong đầu tư

Lấy ví dụ như, trong ngành sản xuất máy tính, đồ điện tử và thiết bị điện, các công đoạn sản xuất sử dụng nhiều vốn và con người, ví dụ như thiết kế và chế tạo chip, được thực hiện tại các nước công nghiệp hóa tiên tiến có nhiều vốn, trong khi đó các công đoạn sản xuất lắp đặt sử dụng nhiều lao động hơn được thực hiện tại các nước đang phát triển dồi dào về lực lượng lao động. Lấy ví dụ như các công ty SAMSUNG của Hàn Quốc đặt nhiều nhà máy sản xuất ở VN.

Ø Các khiếm khuyết của thị trường

Một khiếm khuyết thị trường xuất hiện khi cơ chế giá bán không thúc đẩy một giao dịch nâng cao phúc lợi. Hai khiếm khuyết quan trọng của thị trường đã được sử dụng để hiểu được các thể loại khác nhau của việc nội bộ hóa giao dịch bên trong một công ty: sự tích hợp theo hàng ngang và sự tích hợp theo hàng dọc.

-Sự tích hợp theo hàng ngang : Lợi thế theo quy mô: với quy mô lớn hơn các TNC có khả năng thao túng thị trường do sản xuất sản phẩm với chi phí nhỏ + chi phí giao dịch thấp

-Tích hợp theo chiều dọc : Việc nội bộ hóa các khâu trung gian giúp các TNCs có khả năng thâm nhập thị trường và giảm chi phí giao dịch cũng như chi phí sản xuất.

VD: coca-cola nội bộ hóa nguyên vật liệu đầu vào và mở các cửa hàng phân phối hàng hóa của coca-cola

→ Các lợi thế về địa điểm cho chúng ta biết rằng hoạt động xuyên quốc gia sẽ đem lại lợi nhuận, trong khi đó các khiếm khuyết của thị trường cho chúng ta biết rằng công ty có thể tận dụng các cơ hội đó chỉ khi họ đưa các giao dịch của mình vào bên trong một cơ cấu doanh nghiệp duy nhất.

Câu 6: Trình bày vấn đề quản lý MNC ở các nước đang phát triển

• Kinh tế

Việc các MNC kiểm soát các lĩnh vực quan trọng đã làm gia tăng mối quan ngại về kinh tế .

Các nước đang phát triển đã đáp lại mối quan ngại này bằng việc điều tiết vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài . (Quản lý dòng vốn)

Chính phủ các nước cũng đã hạn chế số lợi nhuận mà các chi nhánh của các tập đoàn đa quốc gia có thể gửi về nước cũng như việc các chi nhánh đó được phép chi trả cho các công ty mẹ của họ bao nhiêu tiền để chuyển giao công nghệ .(Quản lý vấn đề chuyển giá)

CP các nước theo đuổi các chiến lược CNH thay thế nhập khẩu đã áp dụng những chế độ có tính hạn chế nhất (VD : Ấn Độ đã bắt đầu trục xuất các DN đang hoạt động sở hữu hơn 40% công ty con tại Ấn Độ bằng việc buộc họ phải lựa chọn giữa việc bán cổ phần cho các công ty của Ấn Độ hoặc rời khỏi nước này) (????????????????????)

Chào đón các MNC bằng cách ra điều kiện hoạt động của MNC phải phù hợp với các mục tiêu phát triển của chính phủ (Quản lý đầu vào: ví dụ: thông qua các bộ luật đầu tư nước ngoài rà soát về quyền sở hữu, công nghệ, dịch vụ.)

Quốc hữu hóa doanh nghiệp nước ngoài. Thông qua quá trình quốc hữu hóa, CP nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài lấy lại quyền kiểm soát đối với một chi nhánh do một tập đoàn MNC sáng lập.

Đối với hiện tượng chuyên giá, trốn thuế, tạo nên tình trạng lỗ giả, lãi thật gây thất thu NS các quốc gia đang phát triển phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lí, kiện toàn bộ máy hay áp dụng APA. Đây là BP đã được áp dụng rộng rãi tại nhiều nước như TQ, Malaysia

....

- Chính trị

Sự lớn mạnh của các công ty đa quốc gia cũng là chỉ dấu cho thấy một sự thay đổi quan trọng trong nền chính trị thế giới đang diễn ra.

Quyền lực của các công ty đa quốc gia còn thể hiện ở chỗ chúng rất khó kiểm soát. Do hoạt động xuyên biên giới, các quy định pháp luật ở cấp độ quốc gia thường không đủ để điều chỉnh hành vi của các công ty đa quốc gia. Vấn đề này còn nảy sinh từ thực tế rằng việc điều phối pháp luật ở cấp độ quốc tế còn rất yếu và rất khó đảm bảo thực thi -> Khó khăn trong việc quản lí MNC của các nước đang phát triển

- Môi trường

hoạt động sản xuất của MNCs nếu không được giám sát chặt chẽ về vấn đề phát thải sẽ gây hậu quả nghiêm trọng.

VD: Tập đoàn nhựa Formosa (đài loan) vào năm 2009 “được” trao giải “Hành tinh đen”- doanh nghiệp gây ảnh hưởng môi trường lớn nhất trong năm..

Câu7. **Trình bày ảnh hưởng của các MNC đối với các nước tiếp nhận đầu tư**

- Ảnh hưởng tích cực:

+ Ở cấp độ hệ thống, các công ty đa quốc gia được nhìn nhận như là những lực lượng giúp hợp nhất nền kinh tế thế giới, do đó làm giảm chủ nghĩa dân tộc cũng như các căng thẳng quốc tế. Với việc thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia và tạo sự kết nối giữa những người lao động ở các quốc gia khác nhau vào trong một mạng lưới, cùng với việc phân phối các sản phẩm tiêu dùng giống nhau vào từng ngõ ngách của thế giới, họ đã xoá nhoà khoảng cách giữa các quốc gia và tạo nên công dân toàn cầu với những thị hiếu và thói quen hiện đại. Hơn nữa, với việc vươn ra toàn cầu thay vì chỉ quanh quẩn trong phạm vi quốc gia, đồng thời giúp cách mạng hóa dòng chảy của vốn và thông tin quốc tế, các công ty đa quốc gia đã buộc các chính phủ phải hợp tác về mặt chính trị để có thể điều tiết và kiểm soát những thế lực quốc tế mới này.

+ Cung cấp động lực phát triển kinh tế cho các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, thông qua nguồn vốn, công nghệ hay kỹ năng quản lý mà các công ty này mang đến cho các quốc gia tiếp nhận đầu tư. Thông qua các nhà máy và các dự án ở các nước đang phát triển, các công ty đa quốc gia được cho là góp phần tạo ra công ăn việc làm, gia tăng tổng thu nhập quốc nội, cũng như góp phần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng quản lý của các nước đang phát triển. Thông qua hoạt động của mình, các công ty đa quốc gia cũng có thể giúp các quốc gia thay đổi cơ cấu nền kinh tế, mở rộng xuất nhập khẩu và qua đó hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu.

- Ảnh hưởng tiêu cực:

+ Việc cho phép các tập đoàn nước ngoài kiểm soát các lĩnh vực quan trọng đã làm gia tăng các mối quan ngại về chính trị và kinh tế.

- Mỗi quan ngại chủ yếu về chính trị là quyền sở hữu của nước ngoài đối với các ngành sản xuất dựa vào tài nguyên thiên nhiên sẽ làm giảm bớt sự tự chủ quốc gia mà các nước đang phát triển đã phải đấu tranh khó khăn để dành được độc lập.
- Các mối quan ngại về kinh tế đã xuất hiện khi chính phủ các nước áp dụng các chiến lược sử dụng biện pháp công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Nếu các tập đoàn đa quốc gia được phép kiểm soát các khoản thu nhập từ xuất khẩu, chính phủ các nước sẽ không thể sử dụng các nguồn lực này để thúc đẩy các mục tiêu phát triển của họ. Hơn thế nữa, nếu các tập đoàn đa quốc gia được phép tự do tham gia nền kinh tế trong nước, sẽ không có mối quan hệ cần thiết giữa các khoản đầu tư do họ thực hiện và các mục đích phát triển của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài. Các khoản vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài có thể vẫn nằm trong các ngành công nghiệp khai khoáng, và các khoản đầu tư vào lĩnh vực chế tạo có thể đi kèm với rất ít chuyển giao công nghệ hoặc có thể sử dụng nhiều sức lao động hơn là vốn. Kết quả là, phát triển kinh tế sẽ tiếp tục chịu sự chi phối của các nhân tố nước ngoài thay vì việc đi theo định hướng từ các mục tiêu phát triển của chính phủ.

Câu 8: Trình bày vấn đề quản lý MNC ở các nước phát triển

Nước phát triển là các quốc gia có tỷ lệ tổng sản phẩm quốc nội từ các hoạt động công nghiệp cao hơn một ngưỡng nhất định. Thu nhập trung bình trên 6000USD/người

Vấn đề quản lý:

A, Theo quan điểm tích cực

a. Tác động lên nước nhận đầu tư

- Chuyển giao kỹ thuật, sản phẩm, vốn, và kỹ năng quản lý: Các công ty đa quốc gia được cho rằng đã chuyển giao kỹ thuật, sản phẩm, vốn, và kỹ năng quản lý hiệu quả cho những quốc gia thiếu hụt những điều này

- Mở rộng quan hệ giữa các công ty đa quốc gia này với các công ty nội địa trên các lĩnh vực.

Ví dụ: Ford xây dựng nhà máy sản xuất xe hơi ở Brazil làm mở rộng quy mô cho các công ty cung cấp cao su hay thép nội địa, tạo thêm việc làm cho các đại lý xe hơi cũng như các công ty quảng cáo, đồng thời Ford mua nguồn nguyên vật liệu ở thị trường nước nhận đầu tư và bán phần lớn sản phẩm của nó tại địa phương.

- Gia tăng cạnh tranh giữa công ty đa quốc gia với công ty bản địa.

- Cải thiện cán cân thanh toán của các quốc gia. Về cán cân tài khoản vốn, sẽ có một dòng vốn được chuyển vào nền kinh tế khi một công ty đa quốc gia xây dựng một công ty con hoặc mua lại một công ty đã có sẵn. Tuy nhiên, cán cân vốn này về lâu dài sẽ âm vì các công ty này không chỉ mong muốn thu hồi được khoản vốn họ đã bỏ ra để đầu tư mà còn phải thu được lợi nhuận.

b. Tác động lên nước đầu tư

- Tự vệ trước những áp lực cạnh tranh. Nếu không làm vậy họ sẽ có nguy cơ không thể thâm nhập thị trường nước ngoài và thậm chí phá sản – đe dọa việc làm của lực lượng lao động. Hơn nữa, còn có thể kích thích hoạt động kinh tế tại chính quốc.

- Kết luận: Vậy theo quan điểm tích cực, Hoạt động của các MNCs mang lại nhiều lợi ích, vấn đề quản lý chúng không quá phức tạp. Đặc biệt là tại các quốc gia phát triển khi mà

phần lớn nguồn vốn FDI di chuyển qua lại giữa các quốc gia này(đầu tư trực tiếp nước ngoài). Các công ty đa quốc gia đã buộc các chính phủ phải hợp tác về mặt chính trị để có thể điều tiết và kiểm soát những thế lực quốc tế mới này.

B, Quan điểm tiêu cực

a, Tác động đối với nước nhận đầu tư

- Sự cạnh tranh khốc liệt của các MNCs. MNC có sức mạnh về vốn và trình độ quản lý của trong khi các nền công nghiệp trong nước có thể còn non trẻ hoặc mới trong giai đoạn đầu của sự phát triển.

- Kiểm soát lĩnh vực trọng yếu: Các đài phát thanh, truyền hình, và các ngành công nghiệp quốc phòng là những ngành trọng yếu. Đặc biệt, ngành công nghiệp có thay đổi công nghệ nhanh chóng – nổi bật là điện tử và máy tính.,

- Tác động đến chính trị: Các MNC có sức ảnh hưởng chính trị lớn đối với chính phủ nước sở tại thông qua các yêu sách đối với chính quyền địa phương. Tác động gián tiếp của các công ty đa quốc gia MNC là họ sở hữu một lượng lớn người lao động nước sở tại và đây là lực lượng có thể gây sức ép chính trị tới bầu cử

b. Tác động tiêu cực đến nước đầu tư

• Đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ dẫn đến việc giảm việc làm trong nước và dần dần “phi công nghiệp hóa” nền kinh tế nước đi đầu tư.

• Thuế quan: Chính phủ của nước đầu tư và nước nhận đầu tư đều quan tâm đến doanh thu thuế mà các công ty đa quốc gia tạo ra. Các công ty đa quốc gia hoạt động ở nhiều nước đều phải nộp thuế cho phần lợi nhuận được tạo ra từ việc kinh doanh ở các nước đó. Tuy nhiên, vấn đề là một phần lớn hoạt động kinh doanh của các công ty đa quốc gia được tiến hành giữa các công ty con hoặc chi nhánh của họ.

• Chuyển giá:

- Chuyển giá thông qua việc mua bán nguyên vật liệu sản xuất, hay thành phẩm. Các thành viên của MNC có trụ sở tại các quốc gia có thuế suất thuế TNDN cao sẽ mua vào các nguyên vật liệu, bán thành phẩm hay thành phẩm với giá cao và bán ra cho các công ty thành viên với giá thấp nhằm tối thiểu hóa thuế TNDN. Giá mua vào và giá bán ra cho các thành viên trong MNC bị áp đặt nhằm tối thiểu

Câu 9: Trình bày nguyên lý cơ bản học thuyết phụ thuộc về vấn đề chênh lệch phát triển

Học thuyết phụ thuộc (DT) : Thuyết phụ thuộc là học thuyết về sự kém phát triển: các nước nghèo bị dòn ra vùng ngoại vi của nền kinh tế thế giới sẽ không thể phát triển được khi mà họ vẫn còn làm nô lệ cho các nước giàu ở trung tâm ,học thuyết này có nguồn gốc từ mỹ la tinh những năm 60 dựa trên cn mac và cn cấu trúc mỹ la tinh

Về vấn đề chênh lệch phát triển và sự nghèo đói của các quốc gia kém phát triển(low development country) học thuyết phụ thuộc giải thích cho sự nghèo đói:

- Các nước nghèo là do các yếu tố bên ngoài : các nước lớn, các nước phía bắc bóc lột rút bóc lột về nguyên vật liệu, nhân lực..
- Nghèo do quan hệ về giai cấp: vai trò trung gian của gc ts tại các LDCs là tay sai, cầu nối bóc lột của các nước pt(DCs) quay lại bóc lột ng dân nghèo, ng dân nước mình.

Học thuyết đưa ra mô hình quan hệ của các nước trên tg là trung tâm và ngoại vi trong đó các nước giàu, pt các nước phía bắc là trung tâm của tg còn các nước LDCs các nước phía

bam bán cầu là ngoại vi của các nước pt, phụ thuộc vào các nước pt. sự phát triển của các nc phía bắc càng làm gia tăng sự phụ thuộc của các nước nghèo.

⇒ Thực chất bản chất TCH là sự bành trướng của các nước lớn là nguy hại, học thuyết có xu hướng chống lại tch.

Về khả năng pt của các nước nghèo: học thuyết chia làm 2 nhánh

- **Xu hướng cấp tiến**, do nhà kinh tế André Gunder Frank và Amir Samin khởi xướng, cho rằng sự phát triển của khu vực trung tâm phải đánh đổi bằng những mất mát của khu vực ngoại vi. Như vậy các nc LDC k thể pt khi vẫn còn quan hệ với các DCs.
- thuyết phụ thuộc do Cardoso và Enzo Faletto đồng tác giả cùng một số người khác cho rằng dưới chủ nghĩa tư bản, cả người giàu và người nghèo đều có thể phát triển nhưng không được hưởng lợi như nhau. Các nước LDCs cố thể pt nhưng là pt phụ thuộc.

một số đề xuất:

- LDCs không thể thoát khỏi sự phụ thuộc vào tbcn.
- Tự chủ: phá vỡ mqh với các nước trung tâm, bài ngoại dẫn đến: hết vốn, tiền, hoàng hóa nghèo nàn...khủng hoảng nợ 1970
- Cmxh đem lại công bằng

học thuyết đưa ra 1 số giải pháp nhưng thất bại. học thuyết này không thực sự hiệu quả và gặp nhiều chỉ trích phản đối.

8. Trình bày các nguyên lý cơ bản của học thuyết hiện đại hóa về vấn đề phát triển

- học thuyết hđh là học thuyết do các nhà nghiên cứu phương tây đưa ra đứng trên quan điểm lập trường của các nước phát triển để nhìn nhận và lý luận vấn đề.

Học thuyết giải thích sự chênh lệch trong phát triển giữa các quốc gia hay giải thích sự nghèo đói của các quốc gia nghèo là do nội tại bên trong chính các qg kém và đpt đó: thể chế, văn hóa, giáo dục, y tế...

Tại sao các nước kém phát triển: rào cản về văn hoá và kinh tế đối với phát triển

Các nhà lý luận hiện đại hóa cho rằng có một số rào cản về văn hoá và kinh tế cản trở các xã hội truyền thống phát triển.

Các rào cản văn hoá được coi là nội bộ đối với đất nước - về cơ bản là do lỗi của họ về lạc hậu. Mặt khác, văn hoá phương Tây được xem là có nền văn hoá cao cấp cho phép nó phát triển.

Rào cản kinh tế đối với phát triển

Đây là những rào cản khiến các nước đang phát triển có thể không hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Thiếu cơ sở hạ tầng
- Thiếu công nghệ
- Thiếu kỹ năng trong lực lượng lao động

- Bất ổn chính trị
- Thiếu vốn trong nước

Lý thuyết Hiện đại hóa 2: Các quốc gia nên phát triển như thế nào?

Mô hình phát triển 5 giai đoạn của Rostow

Giai đoạn 1 - Các xã hội truyền thống có nền kinh tế bị chi phối bởi canh tác tự cung tự cấp. Các xã hội như vậy có rất ít đầu tư và hạn chế tiếp cận với ngành công nghiệp và công nghệ hiện

Giai đoạn 2 - Những điều kiện tiên quyết để cất cánh - giai đoạn mà các gói viện trợ phương Tây mang lại giá trị, thực tiễn và chuyên môn cho xã hội

Giai đoạn 3 - Giai đoạn cất cánh - Xã hội kinh nghiệm tăng trưởng kinh tế vì các thực tiễn hiện đại mới trở thành tiêu chuẩn.

Giai đoạn 4 - giai đoạn trưởng thành.

Tăng trưởng kinh tế và đầu tư nhiều hơn vào giáo dục, truyền thông và kiểm soát sinh sản. Dân số bắt đầu nhận ra những cơ hội mới đang mở ra và phấn đấu tận dụng tối đa cuộc sống của họ.

Giai đoạn 5 Tiêu dùng cao . Đây là nơi tăng trưởng và sản xuất kinh tế ở cấp phương Tây.

9. Phân tích thách thức đối với Việt Nam trong quá trình gia nhập hiệp định AEC

AEC: Cộng đồng kinh tế ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của 10 quốc gia thành viên ASEAN chính thức được thành lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, khi bản tuyên bố thành lập chính thức có hiệu lực[1][1]. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020

5 thách thức lớn nhất khi Vn gia nhập AEC

- Sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển với các nước thành viên AEC

Khoảng cách giữa Việt Nam và các nước phát triển hơn trong khu vực là khá lớn. Tính theo GDP bình quân đầu người, Việt Nam chỉ cao hơn Lào, Campuchia và Myanmar, và thấp hơn nhiều so với Singapore. Sự chênh lệch về trình độ phát triển được coi là yếu tố chính cản trở sự hình thành thị trường chung ASEAN. Việt Nam cũng như các nước thành viên AEC sẽ phải xây dựng những chính sách khác nhau để cân bằng giữa cam kết xây dựng cộng đồng kinh tế chung và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nước.

- năng lực cạnh tranh thấp cả trên phương diện quốc gia và doanh nghiệp.

+ Về năng lực cạnh tranh quốc gia. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước là chưa đồng đều. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố [WEF 2015], Singapore tiếp tục giữ vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, trong khi nhóm 3 nước Lào, Campuchia, Myanma có thứ hạng năng lực cạnh tranh thấp, lần lượt đứng thứ 83, 90 và 131.

Việt Nam đã có sự tiến bộ trong cải thiện môi trường kinh doanh, là quốc gia có mức tăng bậc mạnh nhất, xếp thứ 56 trên bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016. Tuy nhiên, những tiến bộ đó vẫn chưa theo kịp sự phát triển của nhiều quốc gia khác, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn thấp. Năng lực cạnh tranh quốc gia chưa được cải thiện nhiều, nhất là về thể chế kinh tế, kết cấu hạ tầng và đổi mới công nghệ

Lực lượng doanh nghiệp ở nước ta ngày càng tăng. Tuy nhiên thì hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. DNNVV chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa, ít quan tâm đến thị

trường nước ngoài do thiếu năng lực tài chính, kỹ thuật, thông tin thị trường, mạng lưới sản xuất,... Các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu thực hiện các công đoạn sơ chế, gia công thuộc vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do quy mô nhỏ nên hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể đầu tư nhiều cho đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh. Như vậy, năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp còn thấp, thiếu những doanh nghiệp trong nước có thương hiệu mạnh và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- một vấn đề nữa là hầu hết các doanh nghiệp VN chưa tiếp cận được với cộng đồng AEC và chưa hiểu được lợi ích của AEC mang lại. Đó cũng là thách thức cho các doanh nghiệp muốn mở rộng thị trường và tìm kiếm cơ hội. - Thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp và người dân

- Chất lượng, năng suất lao động thấp

Chất lượng lao động Việt Nam thấp so với yêu cầu phát triển và hội nhập. Hiện nay, chỉ có 20% lao động có bằng cấp, chứng chỉ qua đào tạo Trình độ ngoại ngữ của lao động trình độ đại học và lao động có tay nghề ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Lao động Việt Nam làm việc tại các nước trong khu vực hầu hết thuộc nhóm lao động phổ thông, trình độ tay nghề hạn chế, hưởng lương thấp hơn so với người lao động làm cùng ngành nghề của một số quốc gia trong khu vực

- Nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô

Đối với những nền kinh tế nhỏ, tiếp nhận những dòng vốn lớn vượt quá khả năng hấp thụ có thể dẫn tới những bất ổn kinh tế vĩ mô như lạm phát cao, bong bóng bất động sản, sức ép lên hệ thống tài chính ngân hàng, rủi ro đạo đức, tấn công đầu cơ,... Trên thực tế, Việt Nam đã từng quản lý không hiệu quả dòng vốn vào sau khi gia nhập WTO năm 2007, dẫn đến tình trạng lạm phát cao và bất ổn kinh tế vĩ mô

Gia nhập AEC cuối năm 2015 cùng với việc thực hiện Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và những hiệp định thương mại tự do đã được ký kết, Việt Nam có nhiều cơ hội thu hút mạnh hơn dòng vốn quốc tế. Nếu không có sự quản trị tốt, Việt Nam có thể lại phải đối mặt với những bất ổn kinh tế vĩ mô

10. Phân tích các cơ hội đối với VN trong quá trình gia nhập AEC

Đến nay, ASEAN đã trở thành một trong các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu và là động lực quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua.

- Về thương mại, mở rộng thị trường số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy kim ngạch thương mại hai chiều của Việt Nam với ASEAN tăng trưởng bình quân 14,5%/năm trong thời gian qua, từ khoảng 3,3 tỷ USD năm 1995 lên 42,1 tỷ USD năm 2015 (tăng gần 13 lần). ASEAN đã trở thành đối tác thương mại đứng thứ hai của Việt Nam (sau Trung Quốc).

- Về xuất khẩu tăng, tốc độ tăng trưởng bình quân tăng lên đáng kể, Hiện tại ASEAN là thị trường thứ 3 của Việt Nam. Mặt hàng xuất khẩu sang ASEAN ngày càng đa dạng hơn,

trước chỉ có gạo và dầu thô. Nhìn chung, trong quan hệ thương mại với ASEAN, Việt Nam đang là nước nhập siêu.

- Thu hút nguồn đầu tư, ASEAN là nguồn cung FDI quan trọng của Việt Nam, đồng thời cũng là cầu nối cho nhiều khoản đầu tư của các công ty đa quốc gia có trụ sở tại ASEAN.

- Tự do thương mại hóa, theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), ta đã đưa thuế suất về 0% đối với khoảng 90% số dòng thuế và sẽ phải xóa bỏ khoảng 97% số dòng thuế và xóa bỏ hạn ngạch thuế quan trước năm 2018. Ở chiều ngược lại, khoảng 99% hàng xuất khẩu của ta sang các nước ASEAN-6 đã được miễn thuế nhập khẩu từ năm 2010. Ngoài ra, ASEAN đang đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế giải quyết hàng rào phi thuế quan như tham vấn, đối thoại.

- Về thương mại dịch vụ, trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS), ta đã cùng các nước ASEAN đưa ra cam kết theo 9 Gói cam kết về thương mại dịch vụ chung, 6 Gói cam kết về dịch vụ tài chính, 9 Gói cam kết về dịch vụ vận tải hàng không, phù hợp với chiến lược phát triển các ngành dịch vụ của ta và pháp luật hiện hành

- Thẻ chế:

11. Pt các điểm hạn chế của học thuyết phụ thuộc về vấn đề chênh lệch phát triển

- Các khái niệm đưa ra không rõ ràng: như chưa chỉ ra được sự rõ ràng như thế nào là nước giàu, nước nghèo hay nước ngoại vi. Hay các khái niệm về mức độ phụ thuộc là ít hay nhiều còn chưa được đề cập tới. Lý thuyết này cũng chưa chỉ ra rằng đa dạng thức phụ thuộc này là về kinh tế, văn hóa, chính trị hay quân sự. Cách thức phân loại về trung tâm ngoại vi chậm phát triển và phát triển lại quá rộng

Lý thuyết này chưa đề cập tới các hình thức bóc lột khác ngoài tư bản chủ nghĩa như sự bất bình đẳng về sức mạnh quyền lực giữa các nhà nước, cũng như chưa đề cập tới quan hệ phụ thuộc ở các nước phi tư bản chủ nghĩa như Liên Xô cũ

Ví dụ: Việc Liên Xô viện trợ về lương thực, hàng tiêu dùng, tiền Giúp đỡ các nước chậm phát triển hơn trong khối phi tư bản chủ nghĩa đã làm cho các nước này phụ thuộc vào Liên Xô và chậm phát triển hơn so với các nước thuộc TBCN

- Quan hệ phụ thuộc về chính trị với sự phụ thuộc về kinh tế chưa được làm rõ. Các vấn đề về chính trị hay các nhân tố thuộc kinh tế có mối quan hệ với nhau ntn, ra sao thì lý thuyết này chưa giải thích được.

VD: Hiện nay các lợi ích về kinh tế ở mỗi quốc gia khác bị ảnh hưởng do rối loạn chính trị hoặc xung đột ở nước này thì các nước bị ảnh hưởng về lợi ích sẽ lên tiếng bảo vệ lợi ích của họ

Điển hình như: Trung Quốc và Việt Nam đang tranh chấp vấn đề biển Đông, chính phủ các nước có quyền lợi ở biển Đông như các nước ASEAN, Ấn Độ, Nhật Bản đang lên tiếng phản đối Trung Quốc nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của chính mình

- Không coi trọng các yếu tố về chính trị trong nội tại mỗi quốc gia. Theo lý thuyết này các yếu tố về chính trị, tiềm lực kinh tế bên trong mỗi quốc gia ít có ảnh hưởng đến nhau, nhưng thực tế thì yếu tố nội tại ảnh hưởng lớn tới việc phát triển cũng như hội nhập KTQT

của quốc gia đó. Một quốc gia có sự ổn định về chính trị và có tiềm lực mạnh về kinh tế thì sẽ phát triển nhanh chóng

- Đưa ra các dự đoán sai về viễn cảnh phát triển của Trung Quốc, một số nước khi các nước này mở cửa và phát triển. Thực tế cho thấy việc mở cửa để phát triển của Trung Quốc đã đưa nước này trở thành nước phát triển nhanh vượt lên đứng thứ 2 thế giới sau Mỹ. Không những thế việc các nước như Singapo, Hàn Quốc, Hồng Kong, Đài Loan từ nước chậm phát triển, sau khi mở cửa, hội nhập đã vượt lên thành những con sư tử ở Châu Á
- Không đưa ra các giải pháp cụ thể như việc phát triển CNXH hay vấn đề tự chủ
- Chú trọng vào quan hệ trao đổi như trao đổi giữa trung tâm và ngoại vi các nước phụ thuộc thay vì quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Quan hệ trao đổi giữa trung tâm ngoại vi và các nước phụ thuộc sẽ chịu thâm hụt thương mại vì sự phụ thuộc của họ vào việc xuất khẩu nguyên liệu thô

12. Trình bày các mục tiêu phát triển bền vững của LHQ đến năm 2030

1. Định nghĩa

a, Liên Hợp Quốc là gì?

Liên Hợp Quốc (thường được viết tắt là LHQ) là một tổ chức quốc tế có mục đích duy trì hòa bình và an ninh trên thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

Hiện nay, Liên Hiệp Quốc có 193 thành viên, bao gồm hầu hết các quốc gia có chủ quyền trên Trái Đất.

b, Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển của thế hệ tương lai về vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường

Hoàn cảnh ra đời của mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đến năm 2030

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững diễn ra ở New York (Mỹ) từ ngày 25 đến 27/9/2015, 193 thành viên Liên hợp quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 với 17 mục tiêu Phát triển Bền vững như một lộ trình để Chấm dứt đói nghèo, Chống bất bình đẳng, Chống biến đổi khí hậu trong 15 năm

1. Xóa nghèo: chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở mọi nơi.
2. Xóa đói: Chấm dứt nạn đói, đạt an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững.
3. Sức khỏe tốt & cuộc sống hạnh phúc: Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi lứa tuổi.

4. Giáo dục chất lượng cao: Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện và công bằng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.
5. Bình đẳng giới: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.
6. Nước sạch và vệ sinh: Đảm bảo quản lí bền vững và cung cấp nước và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.
7. Năng lượng sạch và có giá cả hợp lý: đảm bảo tiếp cận năng lượng giá cả hợp lí, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người.
8. Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững: thúc đẩy việc tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả, bền vững cho tất cả mọi người.
9. Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng: xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện bền vững và khuyến khích đổi mới.
10. Giảm bất bình đẳng: Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia.
11. Các thành phố và các cộng đồng bền vững: làm cho các thành phố và khu vực sinh sống của con người trở lên an toàn, hiệu quả, đồng bộ và bền vững.
12. Tiêu dung & sx có trách nhiệm: Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.
13. Hành động bảo vệ khí hậu: hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các tác động của nó.
14. Bảo vệ tài nguyên nước: bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và nguồn tài nguyên biển.
15. Bảo vệ tài nguyên đất: bảo vệ các hệ sinh thái, quản lí bền vững rừng, chống sa mạc hóa, ngăn suy thoái đất và mất đa dạng sinh học.
16. Hòa bình và công lý: thúc đẩy xã hội hòa bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện ở các cấp.
17. Các quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững: tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững.

13. Trình bày thách thức đối với VN trong việc thực hiện cam kết của hiệp định Pari về biến đổi khí hậu

Thứ nhất, khó có thể thay đổi ngay nhận thức, thói quen với mô hình phát triển dựa vào năng lượng cacbon đen, giá thành phù hợp đã ăn sâu, bám rễ trong một thời gian dài để chuyển sang phát triển dựa vào năng lượng sạch, chi phí và giá thành cao hơn trong khi

nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ và tài chính còn khó khăn, thiếu hụt và chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế để triển khai thực hiện Thỏa thuận.

Thứ hai, chưa có cơ chế ràng buộc pháp lý đối với cam kết về đóng góp tài chính, do đó chưa có gì đảm bảo thực hiện thành công cam kết huy động mỗi năm 100 tỷ USD kể từ năm 2020 trở đi cho các hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, cũng như việc hỗ trợ tiếp cận công nghệ xanh miễn phí hoặc chi phí thấp cho các nước đang phát triển như Việt Nam.

Thứ ba, sẽ hình thành những rào cản trên thị trường quốc tế do những quy định và yêu cầu rất khắt khe về tiêu chuẩn cacbon trên phạm vi toàn cầu, nhất là đối với các loại sản phẩm, dịch vụ sử dụng nhiều tài nguyên, phát thải cacbon lớn.

Thứ tư, yêu cầu phải đổi mới rất cơ bản về thể chế, chính sách cho phù hợp với những quy định quốc tế, đặc biệt là các cơ chế giám sát chặt chẽ để đảm bảo sự minh bạch trong các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, biến đổi khí hậu sẽ vẫn diễn ra phức tạp, khó lường do những cam kết giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để thực hiện Hiệp định chưa đủ để đảm bảo mức tăng nhiệt độ trung bình vào cuối thế kỷ này dưới mức 2 độ C.

Đặc biệt, trong tương lai gần, biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục tác động nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và chăn nuôi. Vì vậy, một mặt chúng ta sẽ cần nhiều nguồn lực hơn cho thích ứng và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, trong khi vẫn phải nỗ lực đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, phải tăng cường đầu tư vào cải tiến, đổi mới công nghệ, phát triển năng lượng tái tạo để thay thế cho các nhiên liệu hóa thạch để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, thực hiện nghĩa vụ của một Bên tham gia Hiệp định, Việt Nam phải thay đổi cách thức tiến hành kiểm kê khí nhà kính cũng như chế độ báo cáo, chuyển từ những mục tiêu tương đối sang các mục tiêu định lượng rõ ràng và tiêu chuẩn cao hơn. Điều đó cũng sẽ kéo theo nhu cầu lớn về nguồn lực. Đây là thách thức rất lớn đối với nước ta.